



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CAO SU TÂN BIẾ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-33
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10-33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

CÔNG TY

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HDQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Hữu Minh	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 23/12/2013
Ông Dương Quốc Việt	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 01/04/2013
Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	Bỏ nhiệm ngày 01/04/2013
Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 19/12/2013
Ông Nguyễn Tự Cường	Thành viên	
Ông Huỳnh Hữu Minh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23/12/2013
Ông Trương Văn Cư	Thành viên	
Bà Lê Thị Bích Lợi	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Tự Cường	Q. Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Dương Quốc Việt	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/04/2013
Ông Nguyễn Tự Cường	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/01/2014
Ông Huỳnh Hữu Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 23/12/2013
Ông Đoàn Kim Chung	Phó Tổng Giám đốc	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Kiểm soát viên chuyên trách	
Ông Trần Văn Ngoan	Kiểm soát viên	
Ông Nguyễn Ngọc Sang	Kiểm soát viên	Bỏ nhiệm ngày 04/07/2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tây Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2014

Ban Tổng Giám đốc
Q. Tổng Giám đốc



Nguyễn Tự Cường

Số: 346 /2014/BC.KTTC-AASC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được lập ngày 15 tháng 08 năm 2014, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo kiểm toán này được phát hành để thay thế cho Báo cáo kiểm toán số 133/2014/BC.KTTC-AASC.HCM ngày 27/03/2014 đính kèm Báo cáo tài chính năm 2013 lập ngày 20/03/2014 theo nội dung công văn số 787/CSTB-TCKT ngày 16 tháng 04 năm 2014 của Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên về việc điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2013 do chỉnh sửa, bổ sung thông tin liên quan đến khoản mục tài sản cố định hữu hình.

TP Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2014

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0522-13-002-1

Kiểm toán viên

Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2202-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		420.023.421.376	480.125.787.190
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	226.684.767.463	157.244.337.227
111	1. Tiền		158.015.724.370	61.658.325.758
112	2. Các khoản tương đương tiền		68.669.043.093	95.586.011.469
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	57.688.697.757	81.410.087.443
121	1. Đầu tư ngắn hạn		57.688.697.757	81.410.087.443
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.857.817.743	165.946.126.526
131	1. Phải thu của khách hàng		6.222.497.139	128.413.506.542
132	2. Trả trước cho người bán		2.654.896.308	2.860.912.050
135	5. Các khoản phải thu khác	5	11.898.088.490	35.446.670.196
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(917.664.194)	(774.962.262)
140	IV. Hàng tồn kho	6	101.177.245.212	75.250.583.680
141	1. Hàng tồn kho		101.177.245.212	75.250.583.680
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		14.614.893.201	274.652.314
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.175.392.834	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	13.432.500.367	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	7.000.000	274.652.314
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		718.647.701.916	676.340.379.683
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		142.490.095.680	150.172.894.612
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	132.825.054.224	150.084.310.194
222	- Nguyên giá		358.350.646.187	367.713.283.970
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(225.525.591.963)	(217.628.973.776)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	135.562.631	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	-
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(209.505.909)	-
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	9.529.478.825	88.584.418
240	III. Bất động sản đầu tư		-	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	12	558.228.992.827	508.395.989.797
251	1. Đầu tư vào công ty con		476.918.000.000	419.973.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		10.800.000.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		81.122.110.000	91.922.110.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.611.117.173)	(3.499.120.203)
260	V. Tài sản dài hạn khác		17.928.613.409	17.771.495.274
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	17.928.613.409	17.771.495.274
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.138.671.123.292	1.156.466.166.873

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		297.562.103.471	359.058.121.944
310	I. Nợ ngắn hạn		281.464.003.754	338.520.784.792
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	4.085.741.043	7.623.169.138
312	2. Phải trả người bán		2.548.717.239	2.188.364.151
313	3. Người mua trả tiền trước		17.787.034.034	1.308.369.391
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	10.453.520.360	11.692.690.167
315	5. Phải trả người lao động		100.837.681.955	126.904.499.490
316	6. Chi phí phải trả	16	5.807.666.735	6.879.576.568
317	7. Phải trả nội bộ	17	83.296.350.121	98.553.883.188
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	18	3.850.886.228	3.636.008.722
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		52.796.406.039	79.734.223.977
330	II. Nợ dài hạn		16.098.099.717	20.537.337.152
334	4. Vay và nợ dài hạn	19	3.098.099.717	7.537.337.152
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		13.000.000.000	13.000.000.000
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		841.109.019.821	797.408.044.929
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	841.109.019.821	797.408.044.929
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		514.009.831.700	514.009.831.700
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		162.461.951.109	-
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	118.174.315.060
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		29.650.012	616.311.169
421	11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		164.607.587.000	164.607.587.000
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.138.671.123.292	1.156.466.166.873

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		7.940.318.400	36.172.832.000
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		532.122,37	347.836,08

Người lập

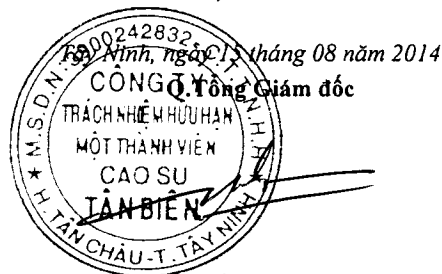


Phạm Ngọc Tiến

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Nguyễn Tự Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

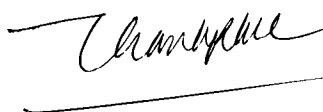
Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	719.644.077.111	951.400.935.431
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	7.891.563.476	5.252.227.764
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	711.752.513.635	946.148.707.667
11	4. Giá vốn hàng bán	24	499.627.861.657	608.306.968.599
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		212.124.651.978	337.841.739.068
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	13.381.597.581	34.860.701.007
22	7. Chi phí tài chính	26	8.969.399.675	4.256.251.132
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.523.490.636	3.309.164.702
24	8. Chi phí bán hàng	27	7.720.955.940	5.799.894.108
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	30.043.737.444	28.274.570.140
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		178.772.156.500	334.371.724.695
31	11. Thu nhập khác	29	45.749.246.912	72.331.458.114
32	12. Chi phí khác	30	3.681.407.322	1.126.732.799
40	13. Lợi nhuận khác		42.067.839.590	71.204.725.315
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		220.839.996.090	405.576.450.010
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	57.398.375.585	75.345.181.204
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>163.441.620.505</u>	<u>330.231.268.806</u>

Người lập

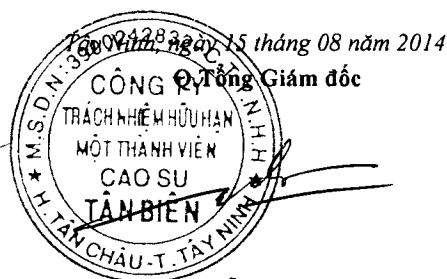


Phạm Ngọc Tiên

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Nguyễn Tự Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		882.219.506.114	894.885.703.668
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(354.783.139.471)	(454.559.175.556)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(259.087.187.821)	(368.784.289.050)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(1.602.888.375)	(3.229.766.963)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(49.933.739.151)	(124.088.094.673)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		24.541.852.935	27.200.066.039
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.844.671.210)	(88.235.020.511)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		180.509.733.021	(116.810.577.046)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(14.388.694.699)	(10.876.705.082)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		40.831.195.664	809.164.524
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12.688.697.757)	(81.410.087.443)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		36.410.087.443	73.803.996.382
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(56.945.000.000)	(198.973.000.600)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	7.657.511.716
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10.075.236.070	35.606.642.369
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.294.126.721	(173.382.478.134)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		655.517.353	38.856.795.614
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(8.632.182.883)	(34.026.746.862)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(106.426.498.860)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(114.403.164.390)	4.830.048.752
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		69.400.695.352	(285.363.006.428)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		157.244.337.227	442.623.646.469
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.734.884	(16.302.814)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	226.684.767.463	157.244.337.227

Người lập

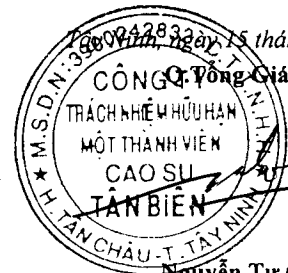


Phạm Ngọc Tiến

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú



Ngày 15 tháng 08 năm 2014

Trần Văn Cường Giám đốc

Nguyễn Tự Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cao su Tân Biên được đổi tên từ Công ty Cao su Tân Biên theo Quyết định số 340/QĐ-HĐQTCSVN ngày 24 tháng 12 năm 2009 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam. Công ty có con dấu riêng, tài khoản riêng và hoạt động theo điều lệ riêng của Công ty được Hội đồng Thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam xây dựng phê chuẩn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận kinh doanh số 3900242832 ngày 31 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 31 tháng 12 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 514.009.831.700 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Văn phòng Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Xa Mát	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Tân Hiệp	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Bồ Túc	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nông trường cao su Suối Ngõ	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Xí nghiệp cơ khí vận tải	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Trung tâm y tế Công ty	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh
- Nhà máy chế biến	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 12.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Trồng cây cao su;
- Công nghiệp hóa chất phân bón;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, dụng cụ phục vụ sản xuất nông nghiệp;
- Thương nghiệp bán buôn;
- Sản xuất chai nhựa PET, nước uống tinh khiết đóng chai.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.6 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

08-
NH
NH
TOÁ
3
5 CH

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu áp dụng phương pháp bình quân gia quyền quý.
- Đối với thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm
- Tài sản cố định khác	06 - 25 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo công văn số 193/BTC-TCDN ngày 09 tháng 02 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và công văn số 221/QĐ-CSVN của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ trích khấu hao (%)
Năm thứ 1	2,50
Năm thứ 2	2,80
Năm thứ 3	3,50
Năm thứ 4	4,40
Năm thứ 5	4,80
Năm thứ 6	5,40
Năm thứ 7	5,40
Năm thứ 8	5,10
Năm thứ 9	5,10
Năm thứ 10	5,00
Năm thứ 11	7,00
Năm thứ 12	6,60
Năm thứ 13	6,20
Năm thứ 14	5,90
Năm thứ 15	5,50
Năm thứ 16	5,40
Năm thứ 17	5,00
Năm thứ 18	5,00
Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây Cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây Cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm tài chính.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ và Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 05/12/2013 Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 204/2013/NĐ -CP ngày 05/12/2013 của Chính Phủ.

2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.14 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 . Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Ưu đãi thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư bổ sung số 2175/BKH/DN ngày 14 tháng 04 năm 2003 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, doanh nghiệp được hưởng thuế suất thuế TNDN 20% đối với các dự án "Đầu tư trồng mới 6.059,41 ha cao su" thực hiện trên đất hoang hóa, đồi, núi trọc tại Tây Ninh; dự án "Đầu tư Nhà máy chế biến cao su Tân Biên" có mức xuất khẩu đạt giá trị trên 30% tổng giá trị hàng hóa sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính; dự án "Đầu tư xây dựng dây chuyền chế biến mù ly tâm Nhà máy chế biến Tân Biên" có mức xuất khẩu trên 30% tổng giá trị hàng hóa sản xuất, kinh doanh của dự án trong năm tài chính.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	4.651.586.983	4.884.281.033
Tiền gửi ngân hàng	153.364.137.387	56.774.044.725
Các khoản tương đương tiền ⁽¹⁾	68.669.043.093	95.586.011.469
	<u>226.684.767.463</u>	<u>157.244.337.227</u>

(1) Chi tiết:

- Tiền gửi có kỳ hạn 02 tháng tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Dương Minh Châu Tây Ninh, số tiền 47.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng tại Ngân hàng Chính sách Xã hội PGD huyện Tân Châu, số tiền 11.669.043.093 đồng, lãi suất 6,5%/năm đến 7%/năm.
- Cho Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam vay thời hạn 03 tháng, số tiền 10.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ⁽¹⁾	22.743.720.451	22.036.572.697
Cho vay ngắn hạn ⁽²⁾	34.944.977.306	59.373.514.746
	<u>57.688.697.757</u>	<u>81.410.087.443</u>

(1) Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31/12/2013:

- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh, tổng số tiền 7.743.720.451 đồng, lãi suất từ 8%/năm đến 8,4%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN TP HCM, tổng số tiền 9.000.000.000 đồng, lãi suất 7%/năm.
- Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Quỹ Tín dụng nhân dân Công ty Cao su Tân Biên, tổng số tiền 6.000.000.000 đồng, lãi suất 8%/năm.

(2) Chi tiết khoản cho vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2013:

- Cho Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su vay theo hợp đồng số 261/HĐ-CSTB ngày 08/03/2012 và phụ lục hợp đồng số 213/PLHĐ-CSTB ngày 01/07/2013, thời hạn 12 tháng, lãi suất 9%/năm, số tiền: 30.000.000.000 đồng.
- Cho Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su vay theo hợp đồng số 01/HĐVV-RTTC-PL1 ngày 10/12/2013, thời hạn 06 tháng, lãi suất 7%/năm, số tiền: 4.944.977.306 đồng.

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay	4.410.824.975	1.172.394.396
Phải thu Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom tiền ứng vốn và lãi vay	-	21.391.879.384
Phải thu CBCNV tiền mua cổ phần Công ty CP Cao su Tân Biên - Kampong Thom	2.768.670.000	2.871.370.000
Phải thu CBCNV tiền bảo hiểm nhân thọ	100.236.589	122.601.540
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	1.579.857.955	2.064.351.436
Phải thu tiền án phí	280.339.442	280.339.442
Phải thu BHXH tỉnh Tây Ninh tiền ốm đau thai sản	1.391.798.283	1.488.067.753
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	508.560.492	636.107.593
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	820.213.666	805.611.698
Phải thu thuế TNCN của CBCNV	-	4.585.598.506
Phải thu khác	37.587.088	28.348.448
	<u>11.898.088.490</u>	<u>35.446.670.196</u>

6 . HÀNG TỒN KHO

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.975.399.064	6.122.137.646
Công cụ, dụng cụ	1.337.277.152	2.305.949.013
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.997.484.575	8.691.450.641
Thành phẩm	88.642.188.181	53.754.130.647
Hàng hoá	224.896.240	356.349.500
Hàng gửi đi bán	-	4.020.566.233
	<u><u>101.177.245.212</u></u>	<u><u>75.250.583.680</u></u>

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	38.988.980	-
Thuế Thu nhập cá nhân	13.393.511.387	-
	<u><u>13.432.500.367</u></u>	<u><u>-</u></u>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Tạm ứng	7.000.000	274.652.314
	<u><u>7.000.000</u></u>	<u><u>274.652.314</u></u>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	104.645.009.178	54.973.506.430	28.060.761.683	2.804.253.344	175.552.399.336	1.677.353.999	367.713.283.970
Số tăng trong năm	4.459.794.583	3.864.241.062	5.162.952.960	1.201.384.800	-	-	14.688.373.405
- Mua trong năm	-	495.000.000	1.665.909.091	491.034.800	-	-	2.651.943.891
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.459.794.583	-	-	-	-	-	4.459.794.583
- Phân loại lại	-	3.369.241.062	3.497.043.869	710.350.000	-	-	7.576.634.931
Số giảm trong năm	(11.010.024.428)	(1.770.691.097)	(2.582.230.336)	(3.296.117.737)	(5.309.079.591)	(82.867.999)	(24.051.011.188)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.775.541.667)	(178.042.495)	-	(129.079.569)	(5.309.079.591)	-	(9.391.743.322)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(3.506.385.392)	(882.298.602)	(439.777.574)	(1.826.234.828)	-	(82.867.999)	(6.737.564.395)
- Phân loại lại	(3.728.097.369)	(710.350.000)	(2.142.452.762)	(1.340.803.340)	-	-	(7.921.703.471)
Số dư cuối năm	98.094.779.333	57.067.056.395	30.641.484.307	709.520.407	170.243.319.745	1.594.486.000	358.350.646.187
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	51.655.881.809	41.801.876.088	18.955.555.854	2.078.295.847	102.583.405.093	553.959.085	217.628.973.776
Số tăng trong năm	6.807.946.040	5.325.148.883	4.925.082.456	409.154.954	9.308.949.568	227.783.748	27.004.065.649
- Khấu hao trong năm	6.807.946.040	3.845.835.085	2.281.212.433	227.745.053	9.308.949.568	227.783.748	22.699.471.927
- Phân loại lại	-	1.479.313.798	2.643.870.023	181.409.901	-	-	4.304.593.722
Số giảm trong năm	(9.749.577.492)	(1.115.106.568)	(1.460.644.128)	(2.113.775.614)	(4.641.256.996)	(27.086.664)	(19.107.447.462)
- Thanh lý, nhượng bán	(3.775.541.667)	(178.042.495)	-	(129.079.569)	(4.641.256.996)	-	(8.723.920.727)
- Giảm theo TT 45/2013/TT-BTC	(3.124.042.943)	(755.654.172)	(439.777.574)	(1.522.865.751)	-	(27.086.664)	(5.869.427.104)
- Phân loại lại	(2.849.992.882)	(181.409.901)	(1.020.866.554)	(461.830.294)	-	-	(4.514.099.631)
Số dư cuối năm	48.714.250.357	46.011.918.403	22.419.994.182	373.675.187	107.251.097.665	754.656.169	225.525.591.963
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	52.989.127.369	13.171.630.342	9.105.205.829	725.957.497	72.968.994.243	1.123.394.914	150.084.310.194
Tại ngày cuối năm	49.380.528.976	11.055.137.992	8.221.490.125	335.845.220	62.992.222.080	839.829.831	132.825.054.224

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.042.142.095 đồng
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 2.073.121.453 đồng

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	345.068.540	345.068.540
- <i>Phân loại lại tài sản</i>	345.068.540	345.068.540
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	345.068.540	345.068.540
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	-
Số tăng trong năm	209.505.909	209.505.909
- <i>Phân loại lại tài sản</i>	209.505.909	209.505.909
Số giảm trong năm	-	-
Số dư cuối năm	209.505.909	209.505.909
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	135.562.631	135.562.631

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2013	9.469.804.109	-
- Xây dựng nhà kho chứa pallet gỗ	24.212.701	-
- Xây nhà xưởng mù ly tâm và bộ đỡ bồn tồn trữ	18.590.909	-
- Chi phí đào mương chống úng	16.871.106	-
- Công trình đường đá dăm láng nhựa vào các đội	-	80.251.691
- Công trình hàng rào tại Nông trường Bồ Túc	-	8.332.727
	9.529.478.825	88.584.418

12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Đầu tư vào công ty con	476.918.000.000	419.973.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	476.918.000.000	419.973.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	10.800.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	10.800.000.000	-
Đầu tư dài hạn khác	81.122.110.000	91.922.110.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(10.611.117.173)	(3.499.120.203)
	558.228.992.827	508.395.989.797

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên Kampong Thom	Huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh	50,08%	49,75%	Trồng cao su

(*) Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên chiếm 49,75% tỷ lệ quyền biểu quyết tại Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom nhưng Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom được xác định là Công ty con vì Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty này, đồng thời có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp, có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh	Huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ

Đầu tư dài hạn khác

	Tỷ lệ góp vốn tại 31/12/2013	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP Gỗ MDF VRG-Quảng Trị	19,50%	34.741.110.000	34.741.110.000
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	3,42%	13.000.000.000	13.000.000.000
Công ty CP Cơ khí Cao su	1,86%	501.000.000	501.000.000
Công ty CP Quasa - Geruco	10,00%	12.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	4,55%	1.000.000.000	1.000.000.000
Công ty CP Phát triển đô thị và KCN Cao su VN	7,56%	19.580.000.000	19.580.000.000
Quỹ tín dụng nhân dân Cao su Tân Biên	24,34%	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh (*)	-	-	10.800.000.000
		81.122.110.000	91.922.110.000

(*) Điều chỉnh khoản đầu tư vào Công ty CP Chế biến - XNK gỗ Tây Ninh sang khoản đầu tư vào Công ty liên kết theo Báo cáo kiểm toán Nhà nước ngày 18/11/2013.

Chi tiết dự phòng giảm giá khoản đầu tư tài chính dài hạn

Tên công ty	Vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư (1)	Vốn chủ sở hữu thực có tại đơn vị nhận đầu tư (2)	Giá trị ghi sổ khoản đầu tư tại đơn vị nhận đầu tư (3)	Mức dự phòng tổn thất (4) = (2-1)*3/1
Công ty CP TM Dịch vụ Du lịch Cao su	427.000.000.000	78.465.612.846	13.000.000.000	(10.611.117.173)

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	17.771.495.274	2.338.032.055
Số tăng trong năm	13.821.450.931	19.106.478.145
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(13.664.332.796)	(3.673.014.926)
Số dư cuối năm	<u>17.928.613.409</u>	<u>17.771.495.274</u>

Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	1.779.118.701	1.424.668.322
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.885.165.428	15.392.604.543
Chi phí đào mương ở các nông trường	167.206.308	521.642.465
Chi phí phần mềm máy tính	213.807.061	279.658.758
Chi phí bảo hiểm	173.877.180	152.921.186
Chi phí trả trước dài hạn khác	709.438.731	-
	<u>17.928.613.409</u>	<u>17.771.495.274</u>

14 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (Xem chi tiết tại Thuyết minh số 18)		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM	4.085.741.043	3.995.200.000
- Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	-	3.627.969.138
	<u>4.085.741.043</u>	<u>7.623.169.138</u>

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	6.752.213.478
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	70.309.858
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	10.443.117.560	2.978.481.126
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.882.661.795
Thuế Tài nguyên	10.402.800	9.023.910
	<u>10.453.520.360</u>	<u>11.692.690.167</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí vận chuyển mù, nâng hạ cont	-	10.786.544
Trích trước chi phí bồi dưỡng độc hại	925.449.481	1.837.744.940
Trích trước chi phí lãi vay	-	79.397.739
Chi phí mua mù nguyên liệu	4.759.525.411	4.830.855.802
Chi phí phải trả khác	122.691.843	120.791.543
	5.807.666.735	6.879.576.568

17 . PHẢI TRẢ NỘI BỘ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	83.296.350.121	98.553.883.188
- <i>Phí quản lý tập trung</i>	5.300.813.763	6.627.258.023
- <i>Lợi nhuận chuyển về Tập đoàn</i>	71.783.913.980	87.017.903.851
- <i>Quỹ dự phòng tài chính tập trung</i>	-	3.296.149.576
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi tập trung</i>	1.290.773.928	1.612.571.738
- <i>Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo tập trung</i>	4.920.848.450	-
	83.296.350.121	98.553.883.188

18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.230.306	2.281.684.296
Phải trả Quỹ bảo hiểm xuất khẩu	407.624.255	234.979.000
Thuế TNCN phải trả cho CB-CNV	749.469.625	-
Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương CBCNV đóng góp	42.927.421	373.719.526
Phải trả tiền bảo lãnh dự thầu	110.146.000	174.146.000
Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	799.453.470	383.780.759
Phải trả Công ty TNHH Cơ khí xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài (tạm ghi nhận theo giá trị quyết toán)	1.411.349.091	-
Phải trả, phải nộp khác	291.686.060	187.699.141
	3.850.886.228	3.636.008.722

19 .

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn		
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN HCM ⁽¹⁾	3.098.099.717	6.528.323.407
- Công ty TNHH MTV Tài chính Cao su	-	1.009.013.745
	3.098.099.717	7.537.337.152

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn

(1) Số dư tại ngày 31/12/2013 gồm các Hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- 1.1. Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HĐTDTDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Số tiền ngân hàng cho vay: 3.230.541.043 đồng;
 - Mục đích vay: Hoàn vốn đầu tư mua sắm tài sản và đầu tư các công trình xây dựng cơ bản phục vụ sản xuất kinh doanh của Công ty trong năm 2010;
 - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản theo hợp đồng thế chấp số 020-001398/HĐTC/SHB ngày 11/05/2009. Tài sản thế chấp là quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSĐĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 990.541.043 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 990.541.043 đồng;
- 1.2. Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng trung hạn số 0200046457/144/2012/HĐHM-PN/SHB.HCM ngày 04/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức cho vay: 15.000.000.000 đồng (bao gồm hạn mức được cấp theo các khế ước và dư nợ đã giải ngân của Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 0200046457/020/2011/HĐTDTDH-PN/SHB.HCM ngày 11/10/2011);
 - Mục đích vay: Đầu tư hoặc bồi hoàn chi phí đầu tư xây dựng cơ bản phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
 - Thời hạn của hợp đồng: 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 11%/năm;
 - Hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây Cao su có tổng diện tích 9.603.800 m² tại xã Tân Lập, huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 00018/QSĐĐ/450202 do UBND tỉnh Tây Ninh cấp ngày 25/06/1997;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 6.193.299.717 đồng, số dư nợ gốc phải trả trong năm tới là 3.095.200.000 đồng;

Đã
NH
NHH
TOÁN
CHÍNH

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	148.215.218.002	1.638.774.173	26.945.351.500	88.508.968.872	-	338.849.262.198	604.157.574.745
Tăng vốn trong năm trước	365.794.613.698	-	-	-	-	-	365.794.613.698
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	330.231.268.806	-	330.231.268.806
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	(1.638.774.173)	-	-	-	-	(1.638.774.173)
Kết chuyển tăng vốn	-	-	(26.945.351.500)	-	-	(338.849.262.198)	(365.794.613.698)
Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	32.961.495.764	(32.961.495.764)	-	-
Trích lập quỹ KTPL và khen thưởng ban điều hành	-	-	-	-	(32.501.434.750)	-	(32.501.434.750)
Lợi nhuận để lại tái đầu tư	-	-	-	-	(164.607.587.000)	164.607.587.000	-
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	(99.544.440.123)	-	(99.544.440.123)
Quỹ DPTC bổ sung cho Tập đoàn	-	-	-	(3.296.149.576)	-	-	(3.296.149.576)
Số dư cuối năm trước	514.009.831.700	-	-	118.174.315.060	616.311.169	164.607.587.000	797.408.044.929
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	163.441.620.505	-	163.441.620.505
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	49.208.484.499	-	(49.208.484.499)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(25.815.478.550)	-	(25.815.478.550)
Trích lập quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(138.983.083)	-	(138.983.083)
Chuyển lợi nhuận về Tập đoàn	-	-	-	-	(88.865.335.530)	-	(88.865.335.530)
Kết chuyển quỹ DPTC theo TT 220/2013/TT-BTC	-	-	118.174.315.060	(118.174.315.060)	-	-	-
Quỹ ĐTPT bổ sung nộp Tập đoàn	-	-	(4.920.848.450)	-	-	-	(4.920.848.450)
Số dư cuối năm nay	514.009.831.700	-	162.461.951.109	-	29.650.012	164.607.587.000	841.109.019.821

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Vốn góp của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	100,00	514.009.831.700	100,00	514.009.831.700
	100,00	514.009.831.700	100,00	514.009.831.700

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	514.009.831.700	514.009.831.700
- Vốn góp đầu năm	514.009.831.700	148.215.218.002
- Vốn góp tăng trong năm	-	365.794.613.698
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	514.009.831.700	514.009.831.700

c) Các quỹ công ty

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	162.461.951.109	-
Quỹ dự phòng tài chính	-	118.174.315.060
	162.461.951.109	118.174.315.060

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty và đầu tư hình thành tài sản của Công ty.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Doanh thu bán mù cao su	706.418.589.767	926.024.539.175
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.312.388.250	13.199.093.452
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	8.913.099.094	12.177.302.804
	719.644.077.111	951.400.935.431

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Hàng bán bị trả lại	2.885.528.813	-
Thuế Xuất khẩu	5.006.034.663	5.252.227.764
	7.891.563.476	5.252.227.764

23 . DOANH THU THUẬN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán mù cao su	698.743.907.947	920.772.311.411
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.312.388.250	13.199.093.452
Doanh thu nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	8.696.217.438	12.177.302.804
	711.752.513.635	946.148.707.667

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn mù cao su	487.538.017.245	586.993.578.334
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.262.878.035	10.158.604.723
Giá vốn của nước tinh khiết, sản phẩm nhựa PET	8.826.966.377	11.154.785.542
	499.627.861.657	608.306.968.599

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	11.507.123.865	31.629.448.775
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.076.800.000	1.001.500.000
Lãi bán ngoại tệ	427.220.000	504.940.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	330.920.367	903.064.007
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.533.349	821.748.225
	13.381.597.581	34.860.701.007

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.523.490.636	3.309.164.702
Lỗ do thanh lý khoản đầu tư dài hạn	-	702.223.410
Lỗ bán ngoại tệ	160.020.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	173.892.069	244.863.020
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	7.111.996.970	-
	8.969.399.675	4.256.251.132

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	3.908.012.839	2.916.876.553
Chi phí nhân công	147.812.762	170.132.747
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.979.237.524	1.716.939.895
Chi phí khác bằng tiền	685.892.815	995.944.913
	7.720.955.940	5.799.894.108

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.326.859.981	1.031.107.860
Chi phí nhân công	9.307.379.958	9.996.518.384
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.217.916.871	1.213.239.831
Thuế, phí, lệ phí	341.625.421	367.077.889
Chi phí dự phòng	461.871.194	319.169.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.452.093.120	2.788.232.955
Chi phí khác bằng tiền	14.935.990.899	12.559.223.959
	<u>30.043.737.444</u>	<u>28.274.570.140</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý cây cao su	41.521.455.664	809.164.524
Phí quản lý cao su	212.844.848	192.376.838
Thanh lý phế liệu, mù kiểm phẩm, mù tận thu	1.960.023.009	65.395.454
Tiền thuê nhà của CB-CNV	89.845.455	82.445.455
Thu nhập từ bán hạt đậu giống	735.696.000	-
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	70.000.000.000
Thu nhập khác	1.229.381.936	1.182.075.843
	<u>45.749.246.912</u>	<u>72.331.458.114</u>

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	756.596.192	-
Thuế GTGT không được khấu trừ	583.400.179	-
Chi phí hoàn trả lại tiền mù cao su của hàng bán trả lại	238.742.799	-
Chi nộp phạt vi phạm hành chính, truy thu thuế	658.547.631	431.958.312
Giá vốn hạt đậu giống	735.696.000	-
Chi phí khác	708.424.521	694.774.487
	<u>3.681.407.322</u>	<u>1.126.732.799</u>

31 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.839.996.090	405.576.450.010
Các khoản điều chỉnh tăng	6.757.362.722	6.963.781.604
- Chi phí không hợp lệ	6.757.362.722	6.963.781.604
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.672.236.535)	(7.078.664.056)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.672.236.535)	(7.078.664.056)
Thu nhập chịu thuế TNDN	225.925.122.277	405.461.567.558
- Thu nhập chịu thuế TNDN 20%	9.874.979.999	21.391.483.244
- Thu nhập chịu thuế TNDN 25%	216.050.142.278	384.070.084.314
Chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	1.974.996.000	4.278.296.649
Chi phí thuế TNDN thuế suất 25%	54.012.535.570	96.017.521.078
Giảm 50% chi phí thuế TNDN thuế suất 20%	-	(2.139.148.325)
Thu nhập chịu thuế được giảm trừ 30%	-	331.054.820.065
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được giảm 30% theo TT 140	-	(24.829.111.505)
Thuế TNDN tăng theo báo cáo kiểm toán Nhà nước và thanh tra thuế	1.410.844.015	2.017.623.307
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 25%)	<u>57.398.375.585</u>	<u>75.345.181.204</u>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	2.978.481.126	51.721.394.595
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(49.933.739.151)	(124.088.094.673)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh	<u>10.443.117.560</u>	<u>2.978.481.126</u>

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.684.767.463	-	157.244.337.227	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.120.585.629	(917.664.194)	163.860.176.738	(774.962.262)
Các khoản cho vay	57.688.697.757		81.410.087.443	
Đầu tư dài hạn	81.122.110.000	(10.611.117.173)	91.922.110.000	(3.499.120.203)
	<u>383.616.160.849</u>	<u>(11.528.781.367)</u>	<u>494.436.711.408</u>	<u>(4.274.082.465)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			7.183.840.760	15.160.506.290
Phải trả người bán, phải trả khác			6.399.603.467	5.824.372.873
Chi phí phải trả			5.807.666.735	6.879.576.568
			<u>19.391.110.962</u>	<u>27.864.455.731</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	226.684.767.463	-	-	226.684.767.463
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.202.921.435	-	-	17.202.921.435
Các khoản cho vay	57.688.697.757	-	-	57.688.697.757
Đầu tư dài hạn	-	-	70.510.992.827	70.510.992.827
	<u>301.576.386.655</u>	<u>-</u>	<u>70.510.992.827</u>	<u>372.087.379.482</u>

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	157.244.337.227	-	-	157.244.337.227
Phải thu khách hàng, phải thu khác	163.085.214.476	-	-	163.085.214.476
Các khoản cho vay	81.410.087.443	-	-	81.410.087.443
Đầu tư dài hạn	-	-	88.422.989.797	88.422.989.797
	<u>401.739.639.146</u>	<u>-</u>	<u>88.422.989.797</u>	<u>490.162.628.943</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2013				
Vay và nợ	4.085.741.043	3.098.099.717	-	7.183.840.760
Phải trả người bán, phải trả khác	6.399.603.467	-	-	6.399.603.467
Chi phí phải trả	5.807.666.735	-	-	5.807.666.735
	<u>16.293.011.245</u>	<u>3.098.099.717</u>	<u>-</u>	<u>19.391.110.962</u>
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	7.623.169.138	7.537.337.152	-	15.160.506.290
Phải trả người bán, phải trả khác	5.824.372.873	-	-	5.824.372.873
Chi phí phải trả	6.879.576.568	-	-	6.879.576.568
	<u>20.327.118.579</u>	<u>7.537.337.152</u>	<u>-</u>	<u>27.864.455.731</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Góp vốn vào công ty			
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	56.945.000.000	198.973.000.600
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	91.276.570.728	155.627.632.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	14.661.772.000	-
- Công ty TNHH MTV XNK Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	-	2.940.000.000
- Công ty CP Thể thao Ngôi sao Geru	Công ty con của Tập đoàn	-	2.219.712.000
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	735.696.000	-
Bán cao su thanh lý			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	2.839.464.804	-
- Công ty CP Công nghiệp và XNK cao su	Công ty con của Tập đoàn	3.847.693.796	-
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	11.601.208.862	-
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	485.423.000	-
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con của Tập đoàn	590.248.600	297.964.800
- Công ty CP Cơ khí Cao su	Công ty con của Tập đoàn	1.235.835.500	602.205.937
Chuyển nhượng cổ phần			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	7.440.000.000
Phân phối lợi nhuận			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	88.865.335.530	99.544.440.123
Tạm ứng vốn			
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	-	20.662.136.000
Cho vay vốn			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	30.000.000.000
Lãi cho vay vốn			
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	107.130.820	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	2.737.500.000	-
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	756.666.667	1.053.888.889
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con của Tập đoàn	1.219.000.862	14.932.306.031

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
Phải thu tiền hàng			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	-	42.637.173.600
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	42.449.937	-
Phải trả tiền ứng trước của khách hàng			
- Công ty CP CB XNK Gỗ Tây Ninh	Công ty con của Tập đoàn	-	413.830.000
- Công ty CP Công nghiệp & XNK Cao Su	Công ty con của Tập đoàn	-	384.608.000
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	283.827.000
Phải thu tiền ứng trước cho người bán			
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	-	200.000.000
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	30.000.000.000	30.000.000.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	4.944.977.306	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	-	29.373.514.746
Phải thu khác			
- Công ty Tài chính TNHH MTV Cao su Việt Nam	Công ty con của Tập đoàn	85.555.555	110.000.000
- Công ty CP Thương mại Dịch vụ và Du lịch Cao su	Công ty con của Tập đoàn	21.153.514	-
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Cao su	Công ty con của Tập đoàn	2.737.500.000	-
- Công ty CP Cao su Tân Biên Kampong Thom	Công ty con	-	21.391.879.384
Phải trả			
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	83.296.350.121	98.553.883.188
- Công ty CP Kho vận và Dịch vụ hàng hóa Cao su	Công ty con của Tập đoàn	51.462.180	30.492.000
- Công ty CP Cơ khí cao su	Công ty con của Tập đoàn	316.104.027	525.465.531
Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:			
		Năm 2013	Năm 2012
		VND	VND
- Thu nhập của HĐQT và Ban Tổng Giám đốc		2.161.326.332	3.763.451.202

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (nay đổi tên thành Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC) kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Các khoản phải thu khác	135	35.446.670.196	35.446.669.596
Đầu tư vào công ty con	251	419.973.000.000	419.973.000.600

Người lập



Phạm Ngọc Tiên

Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú

Tây Ninh, ngày 15 tháng 08 năm 2014



Nguyễn Tụ Cường

HÀNG KIỂM TOÁN AASC

AASC TẠI HÀ NỘI - TRỤ SỞ CHÍNH
T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973
E: aascnh@hn.vnn.vn
A: Số 1 Lê Phụng Hiểu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

AASC TẠI TP HỒ CHÍ MINH
T: (84) 8 3848 5983 - (84) 8 3848 5776 | F: (84) 8 3547 1838
E: aascbcm@aasc.com.vn
A: Số 17 Sông Thương, Phường 2, Quận Tân Bình, Hồ Chí Minh

AASC TẠI QUẢNG NINH
T: (84) 33 3627 571 | F: (84) 33 3627 572
E: aascqnn@aasc.com.vn
A: Số 8 Chu Văn An, Hà Long, Quảng Ninh